

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Số: 21 /SDCC-TCKT

V/v: Giải trình kết quả SXKD trên  
BCTC công ty mẹ quý 4/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2022 so với quý 4/2021 như sau:

Trong quý 4/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn bình thường, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty giảm 601 triệu đồng tương ứng giảm 53% so với quý 4/2021 chủ yếu do:

+ Doanh thu tài chính quý 4/2022 giảm 820 triệu đồng so với Quý 4/2021 do Quý 4/2021 Công ty thực hiện bán khoản đầu tư tài chính đem lại lợi nhuận 1 tỷ đồng.

+ Năm 2022 Công ty không còn được giảm 30% thuế TNDN.

Với các nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 giảm 601 triệu đồng tương ứng giảm 53% so với cùng kỳ năm 2021.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.sdcc.com.vn](http://www.sdcc.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng giám đốc;
- Website Công ty ;
- Lưu: TCNS.



Đinh Văn Duẩn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>69,063,334,611</b>	<b>66,708,659,628</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,842,368,977</b>	<b>3,713,632,327</b>
1. Tiền	111	VI.1	1,142,368,977	3,013,632,327
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4,100,000,000</b>	<b>4,100,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,100,000,000	4,100,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41,850,157,123</b>	<b>41,735,929,059</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	55,067,392,091	55,134,697,770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74,710,435	214,960,435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	8,810,035,532	7,936,313,399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(29,136,025,175)	(28,584,086,785)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21,146,107,400</b>	<b>16,804,585,248</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	21,146,107,400	16,804,585,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>124,701,111</b>	<b>354,512,994</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	124,701,111	354,512,994
2. Thuế và các khoản phải thu NN	152			
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,792,137,448</b>	<b>17,606,610,451</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13,664,518,317</b>	<b>14,081,905,466</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	13,664,518,317	14,061,905,466
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		20,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,703,502,148</b>	<b>2,134,548,036</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,703,502,148	2,134,548,036
- Nguyên giá	222		17,016,461,497	17,563,007,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,312,959,349)	(15,428,459,678)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		

<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2	<b>1,198,403,110</b>	<b>1,198,270,827</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,837,000,000	1,837,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,588,731,454)	(3,588,863,737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>225,713,873</b>	<b>191,886,122</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	225,713,873	191,886,122
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>85,855,472,059</b>	<b>84,315,270,079</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35,672,497,237</b>	<b>33,695,555,618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31,791,804,828</b>	<b>29,738,863,209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2,212,053,792	1,267,894,019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,542,417,550	8,084,519,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	645,332,161	1,427,718,066
4. Phải trả người lao động	314		8,576,361,153	6,763,425,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	80,009,091	86,818,182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	55,555,556	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	7,837,497,858	8,814,378,440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,616,075,400	2,084,907,584
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,226,502,267	1,209,202,267
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,880,692,409</b>	<b>3,956,692,409</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	3,580,692,409	3,580,692,409
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	300,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			76,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50,182,974,822</b>	<b>50,619,714,461</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>50,182,974,822</b>	<b>50,619,714,461</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,096,417,797	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367,368,636	2,533,157,436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,729,049,161	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>85,855,472,059</b>	<b>84,315,270,079</b>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dinh Văn Duẩn

Phạm Minh Thuận

Lê Minh Quyết

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		16,187,101,342	12,176,656,384	46,137,298,862	47,434,128,319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	16,187,101,342	12,176,656,384	46,137,298,862	47,434,128,319
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12,877,103,067	8,622,882,014	35,260,893,043	37,113,087,162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,309,998,275	3,553,774,370	10,876,405,819	10,321,041,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,004,744,344	1,825,532,365	1,231,343,622	1,993,805,343
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	94,170,269	39,459,239	260,999,821	-320,781,915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92,990,700	37,486,730	261,132,104	387,221,430
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,542,432,811	4,144,040,480	9,656,086,258	9,815,811,482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		678,139,539	1,195,807,016	2,190,663,362	2,819,816,933
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	650,000	8,247,842	9,171,028
12. Chi phí khác	32	VII.7	19,085,584	912,214	26,479,802	30,216,642
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19,085,584)	(262,214)	(18,231,960)	(21,045,614)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		659,053,955	1,195,544,802	2,172,431,402	2,798,771,319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	135,642,269	71,120,683	443,382,241	392,118,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		523,411,686	1,124,424,119	1,729,049,161	2,406,652,666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>2,172,431,402</b>	<b>2,798,771,319</b>
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định	02	826,045,888	797,106,113
	Các khoản dự phòng	03	551,806,107	449,767,007
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1,239,555,474)	(1,993,805,343)
	Chi phí lãi vay	06	261,132,104	387,221,430
	Các khoản điều chỉnh khác	07		
	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD</i>	<b>08</b>	<b>2,571,860,027</b>	<b>2,439,060,526</b>
	Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	840,103,753	2,132,245,229
	Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(4,341,522,152)	4,009,452,322
	Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	264,990,816	(647,230,281)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	195,984,132	441,559,625
	Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
	Tiền lãi vay đã trả	14	(261,132,104)	(387,221,430)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(464,864,054)	(320,904,916)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(582,700,000)	(600,000,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(1,777,279,582)</b>	<b>7,066,961,075</b>
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(395,000,000)	(330,909,091)
	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,211,852	-
	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	260,000,000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1,971,350,000
	6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	142,460,564	242,797,696
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(244,327,584)</b>	<b>2,143,238,605</b>
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền thu từ đi vay	33	10,413,689,373	9,081,443,425
	2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,958,521,557)	(15,185,454,226)
	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	(2,609,648,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>150,343,816</b>	<b>(8,713,658,801)</b>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(1,871,263,350)</b>	<b>496,540,879</b>
	Tiền đầu kỳ	60	3,713,632,327	3,217,091,448
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<i>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</i>	<b>70</b>	<b>1,842,368,977</b>	<b>3,713,632,327</b>

BỘ TƯ LỆ

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 16... tháng 01 năm 2023  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Minh Thuận

*Dinh Văn Tuấn*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
  - + Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

104  
G  
P  
H  
V  
A  
G  
I  
N

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

*Phần mềm kế toán* : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**





Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ :***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

519  
CÔ  
CỐ  
TƯ  
SÔI  
4XL

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	43,246,616	37,173,685
Tiền gửi ngân hàng	1,099,122,361	2,976,458,642
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,842,368,977</b>	<b>3,713,632,327</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4,100,000,000</b>		<b>4,100,000,000</b>	<b>4,100,000,000</b>		<b>4,100,000,000</b>
Tiền gửi trên 3 tháng	4,100,000,000		4,100,000,000	4,100,000,000		4,100,000,000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4,787,134,564</b>	<b>-3,588,731,454</b>	<b>1,198,403,110</b>	<b>4,787,134,564</b>	<b>-3,588,863,737</b>	<b>1,198,270,827</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,837,000,000</b>	<b>(1,188,731,454)</b>	<b>648,268,546</b>	<b>1,837,000,000</b>	<b>(1,188,863,737)</b>	<b>648,136,263</b>
Công ty CP ĐTP T Nông thôn Sông Đà	1,837,000,000	(1,188,731,454)	648,268,546	1,837,000,000	(1,188,863,737)	648,136,263
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>2,950,134,564</b>	<b>(2,400,000,000)</b>	<b>550,134,564</b>	<b>2,950,134,564</b>	<b>(2,400,000,000)</b>	<b>550,134,564</b>
Công ty CP Cao su Phú Riềng -Karatie	2,400,000,000	(2,400,000,000)		2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550,134,564		550,134,564	550,134,564		550,134,564
<b>Cộng</b>	<b>8,887,134,564</b>	<b>(3,588,731,454)</b>	<b>5,298,403,110</b>	<b>8,887,134,564</b>	<b>(3,588,863,737)</b>	<b>5,298,270,827</b>

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

**3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	55,067,392,091	55,134,697,770
- Phải thu khách hàng dài hạn	13,664,518,317	14,061,905,466
<b>Cộng</b>	<b>68,731,910,408</b>	<b>69,196,603,236</b>

**4. Phải thu khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8,810,035,532</b>	<b>(5,060,599,165)</b>	<b>7,936,313,399</b>	<b>(4,711,094,625)</b>
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	51,213,750		54,102,652	
- Tạm ứng	1,100,869,800		1,314,848,973	
- Phải thu người lao động	153,415,627		303,318,785	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	6,977,830,503	(5,060,599,165)	6,068,709,593	(4,711,094,625)
- Công ty CP ĐT & TM Sông Đà- Cổ tức 2017	120,017,150		120,017,150	
- Lãi tiền gửi Vietinbank Thanh Xuân	211,955,573		32,193,425	
- Các khoản phải thu khác	194,733,129		43,122,821	
<b>Dài hạn</b>			<b>20,000,000</b>	
- Các khoản ký cược, ký quỹ			20,000,000	
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>8,810,035,532</b>	<b>(5,060,599,165)</b>	<b>7,956,313,399</b>	<b>(4,711,094,625)</b>

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BDH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	(3,725,238,425)	4,305,328,507	(3,725,238,425)
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3,182,896,478	3,182,896,478	3,212,896,478	(3,212,896,478)
- CTCP Điện Việt Lào	13,439,503,350	(9,587,114,524)	12,530,382,440	(9,237,609,894)
- Đối tượng khác	56,614,217,605	(19,006,568,704)	57,104,309,210	(12,408,341,988)
<b>Cộng</b>	<b>77,541,945,940</b>	<b>(29,136,025,175)</b>	<b>77,152,916,635</b>	<b>(28,584,086,785)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	21,146,107,400		16,804,585,248	
<b>Cộng</b>	<b>21,146,107,400</b>		<b>16,804,585,248</b>	

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	5,788,013,550	6,066,754,872	5,489,313,492	218,925,800	17,563,007,714
- Mua trong kỳ		395,000,000			395,000,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		941,546,217			941,546,217
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5,788,013,550</b>	<b>5,520,208,655</b>	<b>5,489,313,492</b>	<b>218,925,800</b>	<b>17,016,461,497</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	5,788,013,550	4,869,658,180	4,551,862,148	218,925,800	15,428,459,678
- Khấu hao trong kỳ		513,314,616	312,731,272		826,045,888
- Thanh lý, nhượng bán		941,546,217			941,546,217
<b>Số cuối quý</b>	<b>5,788,013,550</b>	<b>4,441,426,579</b>	<b>4,864,593,420</b>	<b>218,925,800</b>	<b>15,312,959,349</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		1,197,096,692	937,451,344		2,134,548,036
Tại ngày cuối kỳ		<b>1,078,782,076</b>	<b>624,720,072</b>		<b>1,703,502,148</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 624.720.072 đ

**13. Chi phí trả trước**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>214,905,387</b>	<b>354,512,994</b>
- Công cụ dụng cụ	106,829,343	226,493,763
- Các khoản chi phí khác	108,076,044	128,019,231
<b>Dài hạn</b>	<b>200,766,330</b>	<b>191,886,122</b>
- Chi phí chờ phân bổ	15,000,000	39,888,760
- Công cụ dụng cụ	185,766,330	151,997,362
<b>Cộng</b>	<b>415,671,717</b>	<b>546,399,116</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>3,616,075,400</b>	<b>3,616,075,400</b>	<b>10,413,689,373</b>	<b>8,792,521,557</b>	<b>1,994,907,584</b>	<b>1,994,907,584</b>
NHTMCP Công thương Thanh Xuân			1,476,117,466	1,476,117,466		
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ	3,616,075,400	3,616,075,400	8,937,571,907	7,316,404,091	1,994,907,584	1,994,907,584
<b>b) Dài hạn</b>				<b>166,000,000</b>	<b>166,000,000</b>	<b>166,000,000</b>
NH NN & PTNT VNam - CN Láng Hạ				166,000,000	166,000,000	166,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,616,075,400</b>	<b>3,616,075,400</b>	<b>10,413,689,373</b>	<b>8,958,521,557</b>	<b>2,160,907,584</b>	<b>2,160,907,584</b>

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	2,212,053,792	2,212,053,792	1,267,894,019	1,267,894,019
Phải trả người bán dài hạn	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409	3,580,692,409
<b>Cộng</b>	<b>5,792,746,201</b>	<b>5,792,746,201</b>	<b>4,848,586,428</b>	<b>4,848,586,428</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
<b>Phải nộp</b>	<b>1,427,718,066</b>	<b>3,120,928,385</b>		<b>3,903,314,290</b>	<b>645,332,161</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,025,843,517	1,808,811,068		2,390,096,383	444,558,202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157,124,082	443,382,241		464,864,054	135,642,269
Thuế TNCN	244,750,467	462,249,431		641,868,208	65,131,690
Thuế đất		394,790,633		394,790,633	
Thuế khác		11,695,012		11,695,012	
<b>Cộng</b>	<b>1,427,718,066</b>	<b>3,120,928,385</b>		<b>3,903,314,290</b>	<b>645,332,161</b>

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>80,009,091</b>	<b>86,818,182</b>
- Thù lao Hội đồng quản trị		
- Chi phí kiểm toán BCTC	43,409,091	86,818,182

- Chi phí phải trả khác		36,600,000	
<i>Dài hạn</i>			
<b>Cộng</b>		<b>80,009,091</b>	<b>86,818,182</b>

#### 19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>8,335,305,944</i>	<i>8,814,378,440</i>
- Kinh phí công đoàn	608,556,789	582,592,053
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	7,726,749,155	8,231,786,387
<i>b) Dài hạn</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
<b>Cộng</b>	<b>8,635,305,944</b>	<b>9,114,378,440</b>

#### 25. Vốn chủ sở hữu

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	1,994,610,677	50,081,167,702
- Lãi trong năm trước					2,400,898,759	2,400,898,759
- Trích lập các quỹ					(557,528,000)	-557,528,000
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	-1,304,824,000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	2,533,157,436	50,619,714,461
Số dư đầu năm nay	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,533,157,436	50,619,714,461
- LN trong kỳ					1,729,049,161	1,729,049,161
- Tăng khác						
- Chia cổ tức					(1,565,788,800)	(1,565,788,800)
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	(600,000,000)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	13,487,458,313	2,096,417,797	50,182,974,822

##### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
<b>Cộng</b>	<b>26,097,100,000</b>	<b>26,097,100,000</b>

##### d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710

010  
 CÔNG  
 CỔ  
 TỬ  
 ÔN  
 XUA

+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phi		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	46,137,298,862	47,434,128,319
<b>Cộng</b>	<b>46,137,298,862</b>	<b>47,434,128,319</b>

2. Các khoản giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	35,260,893,043	37,113,087,162
<b>Cộng</b>	<b>35,260,893,043</b>	<b>37,113,087,162</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	322,222,712	170,000,108
- Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu		1,021,484,564
- Lãi cho vay	909,120,910	802,320,671
<b>Cộng</b>	<b>1,231,343,622</b>	<b>1,993,805,343</b>

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	261,132,104	387,221,430
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(132,283)	(712,080,170)
- Chi phí chuyển nhượng cổ phiếu		4,076,825
<b>Cộng</b>	<b>260,999,821</b>	<b>-320,781,915</b>

## 6. Thu nhập khác

- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC, TSCĐ
- Thu nhập khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
8,211,852	8,521,028
35,990	
<b>8,247,842</b>	<b>9,171,028</b>

## 7. Chi phí khác

- Các khoản lãi chậm nộp, truy thu
- Chi phí khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
26,479,802	667,356
	29,549,286
<b>26,479,802</b>	<b>30,216,642</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí dự phòng
- Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
6,355,513,559	6,564,844,194
6,033,575,169	5,402,997,017
321,938,390	1,161,847,177
3,300,572,699	3,250,967,288
<b>9,656,086,258</b>	<b>9,815,811,482</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí máy
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
4,447,250,324	3,963,115,568
26,240,778,076	23,793,416,642
1,585,448,436	1,394,766,324
7,328,938,359	3,952,336,306
9,656,086,258	9,815,811,482
<b>49,258,501,453</b>	<b>42,919,446,322</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
439,782,241	392,118,653
3,600,000	
<b>443,382,241</b>	<b>392,118,653</b>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10,413,689,373	9,081,443,425
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8,958,521,557	15,185,454,226

IX. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 16.. tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



*Dinh Văn Dẫn*

